TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DẦU TIẾNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **48**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 28-11-2019
V/v tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn và hợp đồng dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Đồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vương Thị Vui;

2. Ông Trương Hữu Bình.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Trần Văn Tùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trương Quốc Khanh – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 630/2018/TLST- HNGĐ ngày 12/9/2018 về việc "Tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn và hợp đồng dân sự vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 104/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/10/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Kim T, sinh năm 1980; hộ khẩu thường trú: đường X, phường H, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1948 và ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1942; hộ khẩu thường trú: Đường X, phường H, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 03/10/2018, ngày 04/3/2019 và ngày 07/9/2019).

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị Thu T, sinh năm 1978; hộ khẩu thường trú: Ấp C, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập*: Bà Đỗ Thị Thanh N, sinh năm 1975; hộ khẩu thường trú: Ấp C, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

4.1. Bà Lương Thị A, sinh năm 1973; hộ khẩu thường trú: ấp O, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương.

4.2. Ông Chu Bá H, sinh năm 1966; hộ khẩu thường trú: Ấp C, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

4.3. Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1967; hộ khẩu thường trú: Ấp C, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

4.4. Chị Chu Thị Ánh H, sinh năm 1991; hộ khẩu thường trú: Ấp Q, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

4.5. Chị Chu Thị Ánh T, sinh năm 1999; hộ khẩu thường trú: Ấp C, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

4.6. Ông Nguyễn Văn Ú, sinh năm 1979; hộ khẩu thường trú: Ấp H, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

4.7. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1948 và ông Nguyễn Văn Ray, sinh năm 1942; hộ khẩu thường trú: Đường X, phường H, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

4.8. Ủy ban nhân dân (UBND) huyện D; địa chỉ: Khu phố B, thị trấn T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Phương L - Chủ tịch UBND huyện D là người đại diện theo pháp luật.

4.9. Chi cục Thi hành án dân sự (CCTHADS) huyện D; địa chỉ: Khu phố B, thị trấn T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Đỗ Tấn Q – Chi Cục trưởng. Ông Q ủy quyền tham gia tố tụng giải quyết vụ án cho ông Nguyễn Ngọc H - Chấp hành viên (văn bản ủy quyền số 1232/QĐ-CCTHA ngày 24/9/2019).

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông T; đại diện nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông R; đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan CCTHADS huyện D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà N có mặt. Đại diện nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà P có văn bản yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn bà T được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà A, ông H, bà T, chị H, chị T, ông Ú và UBND huyện D có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 07/9/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 27/02/2019, quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Kim T, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn R trình bày:***

- Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/9/2018 và khởi kiện bổ sung ngày 27/02/2019, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Công nhận các tài sản sau là tài sản riêng của cá nhân ông T, bà T không có liên quan, gồm: Phần đất có tổng diện tích 304,5 m^2 (trong đó có 31,2 m^2 thuộc một phần thửa đất số 20; 01 m^2 thuộc một phần thửa đất số 68; 0,9 m^2 thuộc một phần thửa đất số 74 và 271,4 m^2 thuộc thửa đất số 73) thuộc tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại Ấp C, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01399 ngày 16/7/2009 đứng tên ông Nguyễn Kim T; tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 126,1 m^2, kết cấu: Tường xây tô, nền lát gạch men, trần nhà có laphong, mái lợp tôn; 01 phần mái che được xây dựng năm 2005 gắn liền với căn nhà cấp 4 có diện tích 20,9 m^2, kết cấu: Mái lợp tôn, nền xi măng, có 04 trụ sắt; 01 phần sân bê tông được xây dựng năm 2005 có diện tích 44,1 m^2.

Ông T đồng ý và yêu cầu Tòa án sử dụng các kết quả sau làm căn cứ giải quyết vụ án: Kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp theo biên bản ngày 06/12/2018 do Tòa án lập và Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý (tranh chấp) số 57-2019 ngày 20/02/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D; kết quả định giá tài sản tranh chấp theo biên bản ngày 07/3/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự. Theo đó, phần đất tranh chấp 304,5 m^2, có trị giá là 173.565.000 đồng; căn nhà cấp 4 trên đất có diện tích 126,1 m^2, có trị giá là 118.534.000 đồng; 01 phần mái che có diện tích 20,9 m^2, có trị giá là 6.353.600 đồng; 01 phần sân bê tông 44,1 m^2, có trị giá là 7.585.000 đồng.

Nguồn gốc tài sản tranh chấp: Năm 2005, bà P nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nói trên của ông Đinh Xuân A. Sau khi nhận đất, bà P tiến hành xây dựng 01 căn nhà cấp 4 cũng như các công trình phụ có diện tích và kết cấu như trên. Mục đích bà P nhận chuyển nhượng đất và xây dựng công trình trên là để cho con trai là ông T sinh sống. Bà P đã đăng ký kê khai và được UBND huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00857/QĐ-UB ngày 15/01/2007 cho cá nhân bà Nguyễn Thị P. Năm 2007, sau khi bà P xây dựng xong nhà, công trình trên đất thì ông T dọn về sinh sống để đi làm việc tại UBND xã L. Sau đó, bà T cùng dọn về sống cùng với ông T. Ngày 13/12/2007, bà P lập "Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất" để tặng cho cá nhân con trai là ông T, hợp đồng được UBND xã L, huyện D chứng thực theo quy định và ông T đã được UBND huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01399/QĐ-UB ngày 16/7/2009 đứng tên cá nhân ông Nguyễn Kim T. Đến năm 2016, ông T và bà T có mâu thuẫn và không còn chung sống với nhau, ông

T về sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh còn bà T chuyển đi nơi khác sinh sống nên toàn bộ tài sản được bà P tiếp tục quản lý, sử dụng cho đến nay. Sau đó, ông T và bà T đã ly hôn theo Bản án số 666/2018/ST-HNGĐ ngày 04/7/2018 của TAND quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, hiện nay bà T đi đâu, làm gì ông T không rõ.

Ông T xác định, khi được tặng cho tài sản là bà P tặng cho cá nhân ông T, không có liên quan gì đến bà T. Mặc dù, tài sản này ông T có được trong thời kỳ hôn nhân nhưng bà P chỉ tặng cho cá nhân ông T và ông T không nhập khối tài sản này vào khối tài sản chung với bà T. Trong thời gian chung sống, ông T và bà T không tôn tạo, xây dựng thêm bất kỳ công trình gì trên phần tài sản này.

Đối với ý kiến của CCTHADS dân sự huyện D, xác định toàn bộ tài sản tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng ông T và bà T tạo lập trong thời kỳ hôn nhân thì ông T không đồng ý với các căn cứ đã nêu trên.

- Đối với yêu cầu độc lập của bà N:

Bà N khởi kiện yêu cầu độc lập, buộc ông T và bà T phải liên đới thanh toán cho bà N tổng số tiền còn nợ là 435.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất theo giấy tay xác nhận nợ lập ngày 30/11/2015 thì ông T không đồng ý, bởi:

- Ông T không phải là người vay tiền của bà N, ông T không sử dụng tiền vay mà bà T là người trực tiếp đứng ra vay tiền của bà N. Bà T vay tiền không dùng vào việc phục vụ chung cho cuộc sống của gia đình.

- Bà T và bà N tự thỏa thuận việc cho vay tiền với nhau, bà T và bà N không ai báo hay bàn bạc gì với ông T về việc vay tiền cũng như mục đích của việc vay tiền.

- Đối với chứng cứ mà bà N cung cấp: Về đoạn văn có nội dung "*Ngày 30/11/2015, bà T, ông T đã trả cho chị N số tiền 70.000.000 đ (bảy mươi triệu đồng) và còn nợ lại số tiền 435.000.000 đ sẽ trả được bao nhiêu sẽ trừ lùi dần vào tổng số nợ cho chị N*", ông T xác định: Đoạn văn này đúng là chữ viết và chữ ký của ông T, do chính ông T viết và ký tên xác nhận khi mang số tiền 70.000.000 đồng mà bà T nhờ ông T trả cho bà N. Do khi trả tiền, bà N yêu cầu ông T phải ghi nội dung xác nhận như trên thì bà N mới đồng ý và ông T nghĩ mình là người đi trả tiền thì cứ ghi lại nội dung mà bà T đã ghi trước kia cũng không sao và tại mục ký tên thì ông T ghi và ký tên xác nhận là "người trả tiền" chứ không ghi là người vay tiền. Hơn nữa, việc ông T phải lập văn bản với nội dung trên là thể hiện ông T đã trả cho bà N số tiền 70.000.000 đồng đúng như bà T nhờ, tránh tình trạng bà T nói ông T chiếm đoạt tiền của bà T.

Chứng cứ nguyên đơn ông T cung cấp: Đơn khởi kiện ngày 07/9/2018; đơn sửa đổi đơn khởi kiện ngày 27/02/2019; bản sao giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu; bản sao hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01399/QĐ-UB do UBND huyện D cấp ngày 16/7/2009 cho ông Nguyễn Kim T bản sao Bản án số 666/2018/ST-HNGĐ ngày 04/7/2018 của TAND quận P; bản tự khai ngày 07/9/2018; các giấy ủy quyền.

**** Quá trình tiến hành tố tụng bị đơn bà T***:

Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án nhân dân huyện D đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng như tống đạt và niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định để bị đơn bà T biết và tham gia tố tụng giải quyết vụ án. Tuy nhiên, bà T cố tình vắng mặt, không cung cấp ý kiến và chứng cứ, không tham giá quá trình giải quyết vụ án nên không thu thập được ý kiến của bà T.

**** Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 18/7/2019, quá trình tố tụng giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Thanh N trình bày***:

- Đối với yêu cầu tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn:

Bà N xác định, bà N là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện D cấp số vào sổ H01200/QĐ-UB ngày 25/01/2008 đối với diện tích 128,6 m^2 thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp Ấp C, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương. Nguồn gốc đất là do bà N nhận chuyển nhượng từ ông Đinh Xuân A vào năm 2007. Sau đó, tháng 12/2009, bà N có yêu cầu cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được UBND huyện D cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH00030 ngày 26/3/2010 cũng đúng diện tích và số thửa nói trên.

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00030 ngày 26/3/2010 thì thửa đất số 74 của bà N giáp ranh với thửa đất số 73 đứng tên ông T. Tuy nhiên, theo hiện trạng sử dụng đất thì thửa đất của bà N không giáp ranh với thửa đất của ông T mà giữa thửa đất của bà N và thửa đất của ông T là thửa đất số 75 đứng tên của bà Lương Thị A. Nguyên nhân của sự việc trên, theo bà N là có sự nhầm lẫn của UBND huyện D trong quá trình cấp quyền sử dụng đất cho bà N và bà A. Vì vậy, bà N xác định, phần diện tích đất 0,9 m^2 thuộc một phần thửa đất số 74 theo xác định của UBND huyện D là không chính xác mà thực tế thuộc thửa số 75 đứng tên bà A. Do đó, phần diện tích 0,9 m^2 đất nói trên ông T, bà T và bà A tự giải quyết với nhau và không liên quan gì đến bà N.

- Đối với nội dung yêu cầu khởi kiện độc lập:

Do có quen biết nên vợ chồng ông T và bà T có hỏi bà N vay tiền và bà N đồng ý. Ngày 15/6/2015, bà T có điện thoại để hỏi bà N về việc cho bà T và ông T vay số tiền 70.000.000 đồng thì bà N đồng ý. Khi đó, bà T nói là vợ chồng bà T và ông T đang bận công việc tại UBND xã L nên có nhờ cha của ông T là ông R đến nhà để nhận dùm số tiền 70.000.000 đồng. Do tin tưởng nên bà N đồng ý giao số tiền 70.000.000 đồng cho ông R, việc giao tiền tại nhà của bà N, không lập giấy vay tiền. Tiếp đến ngày 12/7/2015, cả hai vợ chồng ông T và bà T tiếp tục hỏi vay của bà N số tiền 435.000.000 đồng nhằm mục đích đáo hạn ngân hàng và hẹn trong vòng 01 tuần sẽ thanh toán lại cho bà N và bà N đồng ý. Cùng ngày và tại nhà của ông T và bà T, bà N đã giao số tiền 435.000.000 đồng cho hai vợ chồng ông T và bà T.

Việc vay hai lần tiền nói trên, chính tay bà T đã viết giấy xác nhận có nợ tổng số tiền 505.000.000 đồng, gồm 70.000.000 đồng vay vào ngày 15/6/2015 và 435.000.000 đồng vay ngày 12/7/2015. Lúc này, do tin tưởng nên bà N chỉ yêu cầu bà T viết giấy nợ, ông T có chứng kiến và có cùng bà T nhận số tiền 435.000.000 đồng nhưng bà N không yêu cầu ông T ký tên vào giấy nợ do bà T lập.

Đến ngày 30/11/2015, tại nhà của bà N, ông T là người trực tiếp trả cho bà N số tiền 70.000.000 đồng đã vay vào ngày 15/6/2015. Đồng thời, tự tay ông T viết vào phần phía dưới của giấy nợ do bà T lập vào ngày 15/6/2015 với nội dung "*Ngày 30/11/2015, T, T đã trả cho chị N số tiền 70.000.000 đ (bảy mươi triệu đồng) và còn nợ lại số tiền 435.000.000 đ sẽ trả được bao nhiêu sẽ trừ lùi dần vào tổng nợ cho chị N*" sau đó ông T ký tên xác nhận dưới mục "người trả tiền" và giao lại giấy nợ cho bà N cất giữ. Theo bà N, việc xác nhận nội dung nói trên là ông T đã xác nhận cùng với bà T còn nợ của bà N số tiền 435.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà N xác định khởi kiện yêu cầu ông T và bà T phải có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền còn thiếu là 435.000.000 đồng nêu trên, yêu cầu thanh toán một lần, không yêu cầu tính lãi suất.

Chứng cứ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N cung cấp: Đơn khởi kiện ngày 18/7/2019; bản sao giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu; bản sao giấy nợ ghi ngày 15/6/2015 và ngày 30/11/2015; bản tự khai ngày 18/7/2019; văn bản ghi ý kiến ngày 29/7/2019; đơn yêu cầu vắng mặt ngày 03/7/2019; bản sao hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH00030 ngày 26/3/2010.

**** Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn R trình bày:***

- Đối với yêu cầu khởi kiện tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn của ông T:

Nguồn gốc tài sản tranh chấp: Do, ông T đang làm việc tại UBND xã L, huyện D nên có nhu cầu về nhà ở. Năm 2005, bà P nhận chuyển nhượng của ông A một phần đất trống có tổng diện tích 304,5 m^2. Sau khi nhận đất, bà P tiến hành xây dựng các tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 126,1 m^2, kết cấu: Tường xây tô, nền lát gạch men, trần nhà có laphong, mái lợp tôn; 01 phần mái che được xây dựng năm 2005 gắn liền với căn nhà cấp 4 có diện tích 20,9 m^2, kết cấu: Mái lợp tôn, nền xi măng, có 04 trụ sắt; 01 phần sân bê tông được xây dựng năm 2005 có diện tích 44,1 m^2. Sau đó, bà P đã đăng ký kê khai và được UBND huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00857/QĐ-UB ngày 15/01/2007 cho cá nhân bà P.

Sau khi bà P xây dựng xong nhà, công trình trên đất thì bà P giao đất và tài sản trên đất cho cá nhân ông T để sinh sống. Sau đó, bà T cùng dọn về sống cùng với ông T. Ngày 13/12/2007, bà P lập "Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng

đất" nêu trên cho cá nhân ông T, hợp đồng được UBND L, huyện D chứng thực theo quy định và ông T đã được UBND huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01399/QĐ-UB ngày 16/7/2009. Bà P xác định, khi tặng cho tài sản là bà P tặng cho cá nhân ông T, không có liên quan gì đến bà T. Mặc dù, ông T và bà T có sinh sống trên đất và tài sản trên đất khoảng thời gian từ năm 2007 đến năm 2016 nhưng trong thời gian này, ông T và bà T không tôn tạo, xây dựng thêm bất kỳ công trình gì trên phần tài sản này. CCTHADS dân sự huyện D xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông T và bà T tạo lập trong thời kỳ hôn nhân thì bà P không đồng ý với các căn cứ đã nêu trên.

Bà P đồng ý và yêu cầu Tòa án sử dụng các kết quả sau làm căn cứ giải quyết vụ án: Kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp theo biên bản ngày 06/12/2018 do Tòa án lập và Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý (tranh chấp) số 57-2019 ngày 20/02/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D; kết quả định giá tài sản tranh chấp theo biên bản ngày 07/3/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự. Theo đó, phần đất tranh chấp 304,5 m^2, có trị giá là 173.565.000 đồng; căn nhà cấp 4 trên đất có diện tích 126,1 m^2, có trị giá là 118.534.000 đồng; 01 phần mái che có diện tích 20,9 m^2, có trị giá là 6.353.600 đồng; 01 phần sân bê tông 44,1 m^2, có trị giá là 7.585.000 đồng.

***- Đối với yêu cầu độc lập của bà N*:**

Ông R xác định, trước đây ông R có sinh sống tại ấp Long C, xã L khoảng hơn 03 năm, thời gian từ cuối năm 2012 đến giữa năm 2016, sau đó ông R chuyển về Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống cho đến nay. Khi sinh sống tại xã L, ông R chỉ sinh sống từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần để chăm cháu nội (con của ông T) và đưa cháu đi học còn những ngày cuối tuần ông R sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong thời gian sinh sống tại nhà ông T, ông R không có nhận bất cứ khoản tiền nào từ bà N đưa cho ông R với mục đích là cho bà T và ông T. Bà N khởi kiện yêu cầu độc lập, buộc ông T và bà T phải liên đới thanh toán cho bà N tổng số tiền 435.000.000 đồng thì ông R không đồng ý bởi những căn cứ như ông T đã trình bày.

**** Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan CCTHADS huyện D là ông H trình bày:***

CCTHADS huyện D hiện đang thụ lý thi hành án đối với: Bản án số 16/2017/DS-PT ngày 17/01/2017 của TAND tỉnh Bình Dương; Bản án số 59/2016/DS-ST ngày 23/9/2016, Bản án số 48/2017/DS-ST ngày 22/8/2017 và Bản án số 53/2018/DS-ST ngày 31/10/2018 của TAND huyện D. Theo đó người phải thi hành án là ông T và bà T có nghĩa vụ thi hành án, cụ thể: Ông T và bà T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 3.257.688 đồng; bà T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 3.288.075 đồng; bà T và ông T phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Ngân hàng A – Chi nhánh tỉnh Bình Dương – Phòng giao dịch huyện D số tiền là 70.553.767 đồng; bà T phải có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng

Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện D và Quỹ tín dụng nhân dân V tổng số tiền 65.761.511 đồng. Để tránh trường hợp người phải thi hành án trốn tránh nghĩa vụ thi hành án của mình, CCTHADS huyện D không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu công nhận toàn bộ tài sản tranh chấp là của cá nhân ông T bởi toàn bộ tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân.

Chứng cứ CCTHADS huyện D cung cấp: Quyết định ủy quyền số 1232/QĐ-CCTHA ngày 24/9/2019; Quyết định số 53/QĐ-CCTHADS ngày 09/5/2019; Thông báo số 768/TB-CCTHADS ngày 28/6/2019; bản trình bày ý kiến ngày 15/10/2019; bản sao Bản án số 16/2017/DS-PT ngày 17/01/2017 của TAND tỉnh Bình Dương; bản sao Bản án số 59/2016/DS-ST ngày 23/9/2016, bản sao Bản án số 48/2017/DS-ST ngày 22/8/2017 và bản sao Bản án số 53/2018/DS-ST ngày 31/10/2018 của TAND huyện D.

**** Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Ú có ý kiến:***

Tại biên bản lấy lời khai và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 02/7/2019: Ông Ú được UBND huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH00135 ngày 04/8/2010 đối với diện tích 421 m^2 thuộc thửa đất số 68, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp C, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương. Ranh đất giữa ông Ú và ông T được xác định rõ bởi hàng rào do ông Ú xây dựng năm 2010, không ai tranh chấp với ai. Qua đo đạc thực tế, phần đất ông T sử dụng có 01 m^2 thuộc thửa đất số 68 đứng tên ông Ú; ông Ú xác định không có ý kiến hay tranh chấp gì đối với phần đất 01 m^2 này, diện tích đất 01 m^2 nêu trên là của ông T, ông Ú không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án này.

Chứng cứ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ú cung cấp: Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH00135 do UBND huyện D cấp ngày 04/8/2010 cho ông Nguyễn Văn Ú và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 02/7/2019.

**** Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị A có ý kiến:***

Tại biên bản lấy lời khai và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 16/7/2019: Bà A được UBND huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00860/QĐ-UB ngày 15/01/2007 đối với diện tích 316m^2 thuộc thửa đất số 75, tờ bản đồ số 17 tọa lạc Ấp C, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương. Do có sự nhầm lẫn nên UBND huyện DTiếng cấp quyền sử dụng đất cho bà A và bà N bị nhầm số thửa cho nhau, thực tế bà A sử dụng phần đất (thửa số 74 theo bản đồ nhưng theo giấy chứng nhận là thửa số 75) giáp ranh với đất của ông T còn bà N sử dụng phần đất (thửa số 75 theo bản đồ nhưng theo giấy chứng nhận là thửa số 74) không giáp ranh với đất của ông T. Qua đo đạc thực tế, phần đất ông T và bà T tranh chấp có 0,9 m^2 thuộc một phần của thửa đất số 74 được cấp quyền sử dụng đất cho bà A. Bà A và gia đình ông T sẽ tự thương lượng giải quyết với nhau phần diện tích 0,9 m^2. Do đó, bà A không khởi kiện đối với ông

T và bà T trong vụ án này, nếu thấy cần thiết bà A sẽ khởi kiện tại một vụ án khác.

Chứng cứ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà A cung cấp: Bản sao D cấp ngày 15/01/2007 cho bà Lương Thị A; đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 16/7/2019.

**** Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Chu Bà H, bà Hoàng Thị T, chị Chu Thị Ánh T và chị Chu Thị Ánh H có ý kiến:***

Tại biên bản lấy lời khai và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 02/7/2019 và ngày 06/9/2019: Hộ gia đình ông H được UBND huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00850 QSDĐ ngày 09/10/2003 trong đó có phần đất 5.018 m^2 thuộc thửa đất số 20, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp C, xã L, huyện D. Ranh giới thửa đất giữa hộ ông H với bà T và ông T được xác định rõ ràng bởi các trụ xi măng và hàng rào kẽm gai từ nhiều năm nay. Qua đo đạc thực tế, phần đất ông T và bà T sử dụng có phần diện tích 31,2m^2 thuộc một phần thửa đất số 20 cấp cho hộ ông H, hộ ông H xác định là Nhà nước cấp quyền sử dụng đất nhầm lẫn, gia đình ông H thực tế không sử dụng phần diện tích đất nêu trên. Hộ ông H xác định, không tranh chấp đối với diện tích 31,2m^2, đồng ý để ông T và bà T sử dụng.

Chứng cứ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hộ ông H cung cấp: Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00850 QSDĐ do UBND huyện D cấp ngày 09/10/2003 cho hộ ông Chu Bá H; bản sao sổ hộ khẩu; đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 02/7/2019 và ngày 06/9/2019.

**** Quá trình tố tụng, tại Công văn số 783/UBND-NC ngày 26/6/2019 và Công văn số 1169/UBND-BTCD ngày 19/9/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện D có ý kiến:***

- Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01399/QĐ-UB, thửa đất số 73, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại xã L, huyện D do UBND huyện D ngày 16/7/2009 cho ông Nguyễn Kim T được cấp theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 152 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2013 và Điều 30 của Quyết định số 01/2010/QĐ-UBND ngày 04/01/2010 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành quy định về một số vấn đề liên quan đến thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hình thể và diện tích đất được trích lục theo bản đồ địa chính chính quy năm 1999, không có tiến hành đo đạc thực tế. Căn cứ theo biên bản về việc kiểm tra hiện trạng và diện tích sử dụng ngày 09/10/2007 thì những người giáp ranh có ký liên ranh. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01399/QĐ-UB ngày 16/7/2009 là cấp cho cá nhân ông Nguyễn Kim T.

- Thửa đất số 73 tờ bản đồ số 17 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01399/QĐ-UB có diện tích 271,4 m^2 và kết quả đo đạc thực tế theo

Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý (tranh chấp) số 57-2019 ngày 20/02/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D có diện tích 304,5 m^2, nguyên nhân sự chênh lệch diện tích tăng 33,1 m^2 là do tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hình thể và diện tích thửa đất được trích lục theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp trước đây, không qua đo đạc thực tế nên có sự chênh lệch diện tích.

- Phần diện tích đất tăng 33,1 m^2 trong đó gồm có: Phần diện tích 31,2 m^2 thuộc phần thửa đất số 20 tờ bản đồ số 17 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Chu Bá H (gồm ông Chu Bá H, bà Hoàng Thị T, chị Chu Thị Anh T và chị Chu Thị Ánh H); phần diện tích 01 m^2 thuộc một phần thửa đất số 68, tờ bản đồ số 17 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Ú; phần diện tích đất 0,9 m^2 thuộc một phần thửa đất số 74 tờ bản đồ số 17 được cấp quyền sử dụng đất cho bà Đỗ Thị Thanh N.

**** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D (ông Khanh) có ý kiến:***

Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đã thực hiện đầy đủ việc tống đạt các văn bản tố tụng cho các bên đương sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn ông T, đại diện nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông R, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà N và đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan CCTHADS huyện D ông H có mặt. Bị đơn bà T được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà A, ông H, bà T, chị H, chị T, ông Ú và UBND huyện D có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Việc vắng mặt của bị đơn bà T là cố tình nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T theo các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung các thủ tục tố tụng. Quan hệ pháp luật là "Tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản". Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của bà N về việc buộc bà T phải thanh toán tiền vay; không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của bà N về việc buộc ông T phải chịu trách nhiệm liên đới cùng bà T thanh toán tiền vay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định,

[1] Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông T, đại diện nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông , người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà N và đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan CCTHADS huyện D có mặt. Bị đơn bà T được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Đại diện nguyên đơn

đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà P; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà A, ông H, bà T, chị H, chị T, ông Ú và UBND huyện D có văn bản yêu cầu giải quyết vắng mặt. Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng để bị đơn bà T thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia giải quyết vụ án. Việc bị đơn bà T vắng mặt tại phiên tòa là cố tình nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà T theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn ông T khởi kiện bị đơn bà T về việc tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn với yêu cầu cụ thể: Yêu cầu công nhận các tài sản sau là tài sản riêng của cá nhân ông T, bà T không có liên quan, gồm: Phần đất đất có tổng diện tích 304,5 m^2 (trong đó có 31,2 m^2 thuộc một phần thửa đất số 20; 01 m^2 thuộc một phần thửa đất số 68; 0,9 m^2 thuộc một phần thửa đất số 74 và 271,4 m^2 thuộc thửa đất số 73) thuộc tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp C, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01399 ngày 16/7/2009 đứng tên ông Nguyễn Kim T; tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 126,1 m^2, kết cấu: Tường xây tô, nền lát gạch men, trần nhà có laphong, mái lợp tôn; 01 phần mái che được xây dựng năm 2005 có diện tích 20,9 m^2 gắn liền với căn nhà cấp 4, kết cấu: Mái lợp tôn, nền xi măng, có 04 trụ sắt; 01 phần sân bê tông được xây dựng năm 2005 có diện tích 44,1 m^2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N khởi kiện yêu cầu độc lập buộc ông T và bà T liên đới thanh toán số tiền 435.000.000 đồng. Xét thấy đối tượng tranh chấp trong vụ án là bất động sản tọa lạc tại xã L, huyện D, đồng thời bị đơn bà T có nơi cư trú tại xã L, huyện D nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện D. Quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" theo quy định tại các Điều 26, 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, ngày 18/7/2019 bà N có đơn khởi kiện yêu cầu bà T và ông T có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà N số tiền 435.000.000 đồng theo giấy nợ ghi ngày 15/6/2015 và ngày 30/11/2015 là nợ trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T và bà T. Vụ việc được TAND huyện D giải quyết theo hồ sơ thụ lý số 269/2019/TLST-DS ngày 24/7/2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản". Xét thấy, bà N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, đồng thời có khởi kiện độc lập yêu cầu ông T và bà T phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà N số tiền 435.000.000 đồng nên TAND huyện D có Quyết định nhập vụ án số 01/2019/QĐ-NVA ngày 31/7/2019 là phù hợp quy định của pháp luật và đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

[4] Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, các bên đương sự có mặt đều thống nhất và yêu cầu Tòa án sử dụng các kết quả sau làm căn cứ giải quyết đối với vụ án, gồm: Kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tài sản tranh chấp theo biên bản ngày 06/12/2018 do Tòa án lập và Mảnh trích lục địa chính co đo đạc chỉnh

lý (tranh chấp) số 57-2019 ngày 20/02/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D; kết quả định giá tài sản tranh chấp theo biên bản ngày 07/3/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự. Theo đó, phần đất tranh chấp 304,5 m^2, có trị giá là 173.565.000 đồng; căn nhà cấp 4 trên đất có diện tích 126,1 m^2, có trị giá là 118.534.000 đồng; 01 phần mái che có diện tích 20,9 m^2, có trị giá là 6.353.600 đồng; 01 phần sân bê tông 44,1 m^2, có trị giá là 7.585.000 đồng. Tổng giá trị tài sản tranh chấp là 306.037.800 đồng.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T:

[5.1.] Qua chứng cứ các bên đương sự cung cấp và tranh tụng công khai tại phiên tòa thể hiện, phần tài sản ông T tranh chấp với bà T có nguồn gốc từ việc bà P tặng cho ông T theo "Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất" ngày 13/12/2007. Tại Công văn số 783/UBND-NC ngày 26/6/2019 của UBND huyện D xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01399/QĐ-UB ngày 16/7/2009 là cấp cá nhân ông Nguyễn Kim T. Theo quy định tại Điều 33 và Điều 34 của Luật Hôn nhân và gia đình thì vợ chồng có quyền có tài sản riêng. Ngoài ra, theo xác định của bà P thì khi tặng cho tài sản thì chỉ tặng cho cá nhân ông T, việc này là phù hợp với chứng cứ đã thu thập từ hồ sơ gốc của việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T cũng như ý kiến của UBND huyện D. Như vậy, có cơ sở khẳng định tài sản tranh chấp nói trên là của cá nhân ông T. Trong thời kỳ hôn nhân, ông T có quyền nhập khối tài sản này vào khối tài sản chung của vợ chồng nhưng ở đây không có chứng cứ thể hiện ông T đồng ý nhập số tài sản này vào khối tài sản chung của vợ chồng nên đây vẫn là tài sản riêng của ông T.

[5.2.] Ông T và bà T cùng sinh sống tại phần nhà đất được bà P tặng cho ông T từ năm 2007 đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn rồi cả hai chuyển đi nơi khác sinh sống, giao lại toàn bộ tài sản cho bà P quản lý. Theo ông T và bà P, từ khi về sinh sống trên đất cho đến khi bỏ đi và ly hôn, ông T và bà T không có xây dựng hay đầu tư gì trên đất. Quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng để bà T biết và thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật nhưng bà T không tham gia tố tụng. Như vậy, không có cơ sở để tính công sức đóng góp của bà T trong việc gìn giữ, tôn tạo hay làm tăng giá trị đối với tài sản tranh chấp.

[5.3] Qua đo đạc thực tế, tại Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý (tranh chấp) số 57-2019 ngày 20/02/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D thể hiện: Phần đất tranh chấp có tổng diện tích 304,5 m^2 (trong đó có 31,2 m^2 thuộc một phần thửa đất số 20 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông H; 01 m^2 thuộc một phần thửa đất số 68 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ú; 0,9 m^2 thuộc một phần thửa đất số 74 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà N nhưng thực chất là của bà A và 271,4 m^2 thuộc thửa đất số 73 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T). Quá trình tố tụng bà A, bà N, hộ ông H và ông Ú xác định không tranh chấp, đồng ý để ông T được sử dụng đối với các phần đất nêu trên. Bà A, bà N,

hộ ông H và ông Ú không tranh chấp và đồng ý để ông T được quyền sử dụng đối với diện tích 33,1 m^2 đất là ý kiến tự nguyện của các đương sự và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N:

[6.1] Tại phiên tòa, bà N xác định yêu cầu khởi kiện là buộc ông T và bà T có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà N số tiền 435.000.000 đồng theo nội dung xác nhận có vay tiền của bà T vào ngày 12/7/2015 cũng như nội dung xác nhận còn nợ của ông T vào ngày 30/11/2015, bà N yêu cầu thanh toán một lần, không yêu cầu tính lãi suất. Ông T không đồng ý thanh toán tiền vì ông T không vay tiền, còn bà T thì vắng mặt. Xem xét tài liệu chứng cứ các bên cung cấp, qua tranh tụng công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Xem xét đối với chứng cứ là giấy nhận nợ do bà N cung cấp thì đoạn văn đầu, bà T có viết "*ngày 15/6/2015 T mượn 70.000.000 hẹn đến cuối tháng 11/2015 trả*" và đoạn văn thứ hai "*Ngày 12/7/2015 mượn 435.000.000 (trả được bao nhiêu sẽ trừ lùi dần vào tổng nợ cho chị N)*", như vậy không có căn cứ xác định việc vay tiền nói trên là bà T và ông T vay của bà N. Quá trình tố tụng, bà N không chứng minh được việc cho bà T vay tiền với mục đích làm gì, bà T có sử dụng tiền vay chung cho gia đình hay không, trong khi đó ông T không thừa nhận việc vay tiền là vay chung.

- Xem xét đối với chứng cứ là giấy nhận nợ do bà N cung cấp thì đoạn văn do ông T có viết "*Ngày 30/11/2015, T, T đã trả cho chị N số tiền 70.000.000 đ (bảy mươi triệu đồng) và còn nợ lại số tiền 435.000.000 đ sẽ trả được bao nhiêu sẽ trừ lùi dần vào tổng nợ cho chị N*" sau đó ông T ký tên xác nhận dưới mục "*người trả tiền*". Theo bà N việc ông T ghi nội dung như trên là thể hiện ông T đã thừa nhận đây là khoản vay tiền chung của vợ chồng. Tuy nhiên, xem xét lại nội dung trên thì không có nội dung ông T thừa nhận nợ chung cũng như khi ký tên ông T cũng xác định là "*người trả tiền*" chứ không phải là người vay tiền. Như vậy, không có căn cứ để buộc ông T là người vay tiền theo ý kiến của bà N.

- Bà N cho rằng khi cho vay tiền thì bà N cho cả vợ chồng ông T và bà T vay nhưng do tin tưởng nên bà N chỉ yêu cầu một mình bà T viết giấy và ký tên, không yêu cầu ông T phải ký tên, đây là ý kiến riêng của bà N chứ không được ông T thừa nhận nên không có căn cứ chấp nhận.

- Căn cứ vào tài liệu chứng cứ do bà N cung cấp, có căn cứ để xác định bà T là người vay tiền của bà N và đến thời điểm hiện tại bà T còn nợ bà N số tiền là 435.000.000 đồng. Do không có căn cứ để xác định đây là nợ chung của ông T và bà T nên cá nhân bà T phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số nợ cho bà N theo quy định tại các Điều 563, 465, 466, 467, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6.2] Theo chứng cứ bà N cung cấp thể hiện việc cho vay tiền giữa bà N với bà T là không thỏa thuận lãi suất. Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, bà N không yêu cầu bà T phải trả lãi suất cho vay, đây là ý kiến tự nguyện của bà N và phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Ý kiến của CCTHADS huyện D không được Hội đồng xét xử chấp nhận như đã nhận định ở trên.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D về quá trình tiến hành tố tụng, diễn biến tại phiên tòa cũng như nội dung đề nghị giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[9] Chi phí tố tụng:

[9.1]. Chi phí đo đạc đất và tài sản tranh chấp là 646.514 đồng (sáu trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm mười bốn đồng), ông T được nhận toàn bộ tài sản nên phải chịu toàn bộ chi phí này và đã nộp xong.

[9.2]. Chi phí định giá tài sản tranh chấp là 700.000 đồng (bảy trăm nghìn đồng), ông T được nhận toàn bộ tài sản nên phải chịu toàn bộ chi phí này và đã nộp xong.

[10] Án phí sơ thẩm:

[10.1] Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

[10.2] Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 26, 28, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 463, 465, 466, 467, 468, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 33, 34, 43, 44, 45, 46 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Kim T đối với bà Lê Thị Thu T về việc "Tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn", xử lý cụ thể:

1.1. Công nhận cho ông Nguyễn Kim T được quyền sở hữu và sử dụng riêng đối với các tài sản sau: Phần đất có tổng diện tích 304,5 m^2 (trong đó có

31,2 m^2 thuộc một phần thửa đất số 20; 01 m^2 thuộc một phần thửa đất số 68; 0,9 m^2 thuộc một phần thửa đất số 74 và 271,4 m^2 thuộc thửa đất số 73) thuộc tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp C, xã L, huyện D theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01399 ngày 16/7/2009 đứng tên ông Nguyễn Kim T; toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà cấp 4 được xây dựng năm 2007 có diện tích 126,1 m^2, kết cấu: Tường xây tô, nền lát gạch men, trần nhà có laphong, mái lợp tôn; 01 phần mái che được xây dựng năm 2007 gắn liền với căn nhà cấp 4 có diện tích 20,9 m^2, kết cấu: Mái lợp tôn, nền xi măng, có 04 trụ sắt; 01 phần sân bê tông được xây dựng năm 2007 có diện tích 44,1 m^2 (Khu đất và tài sản trên đất có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

1.2. Kiến nghị cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các bên đương sự có liên quan để điều chỉnh diện tích thửa đất số 73, tờ bản đồ 17, tọa lạc ấp C, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương cho phù hợp với diện tích thực tế các bên đương sự được sử dụng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Thanh N đối với ông Nguyễn Kim T và bà Lê Thị Thu T về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản", xử lý cụ thể như sau:

2.1. Buộc bà Lê Thị Thu T có trách nhiệm thanh toán cho bà Đỗ Thị Thanh N số tiền vay còn thiếu là 435.000.000 đồng (bốn trăm ba mươi lăm triệu đồng) theo giấy vay tiền ngày 12/7/2015.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà T không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng bà T còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2.2. Không chấp yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Thanh N đối với ông Nguyễn Kim T về việc yêu cầu ông T có trách nhiệm liên đới cùng bà T phải thanh toán cho bà N số tiền vay còn thiếu là 435.000.000 đồng (bốn trăm ba mươi lăm triệu đồng) theo giấy vay tiền ngày 12/7/2015.

3. Chi phí tố tụng:

3.1. Chi phí đo đạc đất và tài sản tranh chấp là 646.514 đồng (sáu trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm mười bốn đồng), ông Nguyễn Kim T phải chịu toàn bộ và đã nộp xong.

3.2. Chi phí định giá đất và tài sản tranh chấp là 700.000 đồng (bảy trăm nghìn đồng), ông Nguyễn Kim T phải chịu toàn bộ và đã nộp xong.

4. Về án phí sơ thẩm:

4.1. Ông Nguyễn Kim T phải chịu toàn bộ số tiền 15.301.890 đồng (mười lăm triệu ba trăm lẽ một nghìn tám trăm chín mươi nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 5.875.000 đồng (năm triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo 02 biên lai thu số: AA/2016/0012396 ngày 07/9/2018 và số AA/2016/0031288 ngày 05/3/2019 của Chi cục Thi hành

án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương, ông T còn phải nộp số tiền là 9.426.890 đồng (chín triệu bốn trăm hai mươi sáu nghìn tám trăm chín mươi đồng).

4.2. Bà Lê Thị Thu T phải chịu toàn bộ số tiền 21.400.000 đồng (hai mươi mốt triệu bốn trăm nghìn đồng).

4.3. Hoàn trả cho bà Đỗ Thị Thanh N số tiền 10.700.000 đồng (mười triệu bảy trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số: AA/2016/0031769 ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

5. Quyền kháng cáo và yêu cầu thi hành án:

5.1. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 28/11/2019).

5.2. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

5.3. Trường hợp Bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện D;
- CC THA DS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Minh Đồng